

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG
Địa Chi: Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh
MST: 5700378910

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2018

(Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018)

Gồm các biểu:

- | | |
|------------------------------------------------|-----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số Q-01D) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số Q-03D) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số Q-03D) |
| 4. Thuyết minh BCTC | (Mẫu số B0-DN) |



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG
Thôn An Biên 1, Lê Lợi, Hoàn Bô, Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		28.917.548.393	28.978.565.080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		335.472.637	46.637.170
1. Tiền	111	V.01	335.472.637	46.637.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.835.736.280	11.330.827.321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	21.733.013.560	22.617.513.560
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132	V.03.1	8.561.177.106	8.561.177.106
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05.1	2.936.830.760	2.547.421.801
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-22.395.285.146	-22.395.285.146
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		16.759.228.978	16.613.990.091
1. Hàng tồn kho	141	V.06	16.759.228.978	16.613.990.091
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		987.110.498	987.110.498
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		987.110.498	987.110.498
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		83.745.912.441	84.152.247.653
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0

3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05.2	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		6.293.111.096	6.699.446.308
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	5.611.681.706	5.997.483.118
- Nguyên giá	222		25.321.034.720	25.321.034.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-19.709.353.014	-19.323.551.602
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	681.429.390	701.963.190
- Nguyên giá	228		1.642.703.831	1.642.703.831
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-961.274.441	-940.740.641
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77.452.801.345	77.452.801.345
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	27.452.801.345	27.452.801.345
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		112.663.460.834	113.130.812.733
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		66.336.411.480	66.546.642.773
I. Nợ ngắn hạn	310		66.336.411.480	66.546.642.773
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	22.121.588.411	22.121.588.412

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.519.270.242	3.519.270.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	13.385.127.423	13.529.903.521
4. Phải trả người lao động	314		1.543.907.622	1.609.362.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.821.986.761	1.821.986.761
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.423.862.925	2.423.862.925
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	21.427.994.627	21.427.994.627
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		92.673.469	92.673.469
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		46.327.049.354	46.584.169.960
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	46.327.049.354	46.584.169.960
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0


6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.161.320.961	1.161.320.961
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-74.834.271.607	-74.577.151.001
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-74.577.151.001	-61.205.070.178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-257.120.606	-13.372.080.823
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		112.663.460.834	113.130.812.732

Quảng Ninh, Ngày 18 tháng 09 năm 2017

Người lập

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc


Phạm Thị Hoa



Lê Đức Dũng




Trần Mạnh Hùng

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD HƯNG LONG

Địa chỉ: Xã Lê Lợi huyện Hoành Bồ tỉnh Quảng Ninh

Tel : 0333691092 Fax:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2018

kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày

ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2018

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017	Lũy Kế Năm 2018	Lũy Kế Năm 2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	115.500.000	312.500.000	115.500.000	312.500.000
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		115.500.000	312.500.000	115.500.000	312.500.000
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	95.537.400	208.460.000	95.537.400	208.460.000
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.962.600	104.040.000	19.962.600	104.040.000
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	0	12.845	0	12.845
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28				
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8.	Chi phí bán hàng	25					
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		65.255.187	254.269.363	65.255.187	254.269.363
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-45.292.587	-150.216.518	-45.292.587	-150.216.518
11.	Thu nhập khác	31					
12.	Chi phí khác	32		211.828.019	382.038.954	211.828.019	382.038.954
13.	Lợi nhuận khác	40		-211.828.019	-382.038.954	-211.828.019	-382.038.954
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-257.120.606	-532.255.472	-257.120.606	-532.255.472
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30				
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-257.120.606	-532.255.472	-257.120.606	-532.255.472
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Ninh ngày 31 tháng 3 năm 2018



Phạm Thị Hoa

Lê Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.000.000.000	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(498.209.338)	(9.932.033.047)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(159.955.195)	(692.372.320)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	50.000.000	10.849.894.000
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(103.000.000)	(78.742.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	288.835.467	146.746.283
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
2. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	12.845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	12.845
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	
2. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34	0	(2.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	(2.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	288.835.467	144.759.128
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.637.170	62.408.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	335.472.637	207.167.170

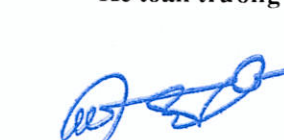
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2018

Giám đốc


 Phạm Thị Hoa


 LÊ ĐỨC DŨNG



TRẦN MẠNH HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long – Quảng Ninh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700378910 lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hành khách đường sắt; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa bằng đường sắt; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Quyền khai thác mỏ	49 năm
- TSCĐ vô hình khác	20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Hạch toán vào chi phí này bao gồm :

- Giá trị mỏ đất sét;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm :

- Chi phí lãi vay đã phát sinh nhưng chưa trả;

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay đối với các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn ngân hàng.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tiền mặt	322.490.222
Tiền gửi ngân hàng (VND)	12.982.415	12.982.415
Cộng	335.472.637	46.637.170
2 Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Yên Bái	766.535.000	766.535.000
Hà Thị Dịp	671.632.360	671.632.360
Nguyễn Thị Hương	1.721.448.116	1.721.448.116
Hoàng Thị Quyên	937.043.200	937.043.200
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ Thái Bình Dương	722.346.845	722.346.845
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Hùng Vương	9.269.795.810	9.269.795.810
Phạm Ngọc Phong	2.346.169.245	3.346.169.245
Phạm Thị Tâm	1.224.021.730	1.224.021.730
Công ty TNHH MTV Đầu tư & Xây dựng Hồng Dương	246.224.871	246.224.871
Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh	365.665.257	365.665.257
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc	1.113.200.000	1.113.200.000
Các đối tượng khác	2.322.881.126	2.207.381.126
Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mẫu	0	0
Cộng	21.733.013.560	22.617.513.560

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á	460.204.400	460.204.400
Công ty Cổ phần may và Xây lắp Đức Anh	250.000.000	250.000.000
Công ty TNHH Hợp Phát	303.987.596	303.987.596
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Việt An	720.000.000	720.000.000
Công ty TNHH Thịnh Phát	417.829.680	417.829.680
Công ty TNHH Tổng hợp Minh Hiền	182.633.698	182.633.698
Đỗ Văn Thành	210.000.000	210.000.000
Đặng Tuyết Mai	415.000.000	415.000.000
Công ty TNHH Thiên Phú Bình An	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000
Các đối tượng khác	1.981.644.929	1.981.644.929
Cộng	8.561.177.106	8.561.177.106

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Phạm Thị Huế	0	6.000.000.000
Cộng	0	6.000.000.000

5 Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
5.1. Ngắn hạn	2.933.372.232	-	2.933.372.232	-
Công ty Cổ phần Phương Trung	603.300.000	-	603.300.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phải thu khác	1.817.851.287		1.817.851.287	-
Tạm ứng	512.220.945		512.220.945	-
- Ông Lê Đức Dũng	-		-	-
- Ông Lê Hữu Lộc	0		0	-
- Ông Tạ Quang Mạnh	0		0	-
- Bà Thái Thị Thu Hiền	0		0	-
- Ông Trần Mạnh Thắng	16.200.000		16.200.000	-
- Các đối tượng khác	496.020.945		496.020.945	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	0		0	-
5.1. Dài hạn	50.000.500.000		50.000.500.000	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	500.000		500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc (1)	50.000.000.000		50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phương Trung	-		-	-

6 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	694.862.844	-	740.528.433	-
- Công cụ, dụng cụ	749.023.104	-	749.023.104	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	91.284.008	-	81.039.362	-
- Thành phẩm	6.411.272.202	-	6.230.612.372	-
- Hàng hoá	8.812.786.820	-	8.812.786.820	-
Cộng	16.759.228.978	-	16.613.990.091	-

7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Các khoản phí và lệ phí	987.110.498	-	-	987.110.498
Cộng	987.110.498	0	-	987.110.498

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG
Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	9.290.936.033	15.993.698.687	0	36.400.000	25.321.034.720
Số dư cuối năm	9.290.936.033	15.993.698.687	0	36.400.000	25.321.034.720
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	5.859.688.219	13.427.463.384	0	36.400.000	19.323.551.603
- Khấu hao trong năm	108.861.804	276.939.607			385.801.413
Số dư cuối năm	5.968.550.023	13.704.402.991	0	36.400.000	19.709.353.014
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	3.431.247.814	2.566.235.303	0	-	5.997.483.117
2. Tại ngày cuối năm	3.322.386.010	2.289.295.696	0	-	5.611.681.706

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Quyền khai thác mỏ	Phần mềm kế toán	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.344.945.021	297.758.810	1.642.703.831
Số dư cuối năm	1.344.945.021	297.758.810	1.642.703.831
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	751.924.581	181.623.536	933.548.117
- Khấu hao trong năm	67.247.256	14.887.853	82.135.109
Số dư cuối năm	819.171.837	196.511.389	1.015.683.226
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Tại ngày đầu năm	593.020.440	116.135.274	709.155.714
2. Tại ngày cuối năm	525.773.184	101.247.421	627.020.605

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Trái phiếu	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Cộng	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	0	0
Giá trị quyền khai thác mỏ đất sét	27.452.801.345	27.452.801.345
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	27.267.779.807	27.425.801.345

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG
Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

13 Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyên Kim Mầu	368.560.602	368.560.602	368.560.602	368.560.602
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	4.168.272.940	4.168.272.940	4.168.272.940	4.168.272.940
Công ty TNHH thương mại vận tải xây dựng Phú Tài	999.999.000	999.999.000	999.999.000	999.999.000
Công ty TNHH Thương mại XNK Thế Phương	-	-	-	-
CN Công ty Cổ phần SX và TM Tân Niên Thành tại Phú Thọ	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty TNHH Anh Linh	605.000.000	605.000.000	605.000.000	605.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng An Thủy	1.862.000.000	1.862.000.000	1.862.000.000	1.862.000.000
Công ty Cổ phần Mo và Xuất nhập khẩu Khoáng sản Miền Trung				
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thương mại Phú Hòa	0	0	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển DN Việt Nam	3.803.305.000	3.803.305.000	3.803.305.000	3.803.305.000
Công ty TNHH dịch vụ thương mại và sản xuất Hùng Đô Thăng Long	1.456.199.800	1.456.199.800	1.456.199.800	1.456.199.800
Đỗ Văn Quân	1.767.500.000	1.767.500.000	1.767.500.000	1.767.500.000
Các đối tượng khác	5.854.976.930	5.854.976.930	5.854.976.930	5.854.976.930
Cộng	22.121.588.411	22.121.588.411	22.121.588.411	22.121.588.411

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Dương Dũng	300.170.559	300.170.559
Lương Văn Bình	200.000.000	200.000.000
Tổng Công ty đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội	927.163.160	927.163.160
Công ty CP PT Công nghệ Thái Bình	265.465.500	265.465.500
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng A và P	965.813.757	965.813.757
Trần Thị Phượng	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Ngọc Phong	0	0
Các đối tượng khác	560.657.266	560.657.266
Cộng	<u>3.519.270.242</u>	<u>3.519.270.242</u>

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	2.375.621.014		44.776.098	2.330.844.916
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.860.981.476	-	0	6.860.981.476
-Tiền Thuế đất	267.439.420		100.000.000	167.439.420
- Thuế tài nguyên	20.397.982	-	0	20.397.982
-Thuế bảo vệ môi trường	132.542.760		0	132.542.760
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.872.920.869	3.000.000	3.000.000	3.872.920.869
Cộng	<u>13.529.903.521</u>	<u>3.000.000</u>	<u>147.776.098</u>	<u>13.385.127.423</u>

16 Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
16.1. Ngắn hạn	<u>1.821.986.761</u>	<u>1.821.986.761</u>
Chi phí lãi vay phải trả từ các năm trước	1.821.986.761	1.821.986.761
Cộng	<u>1.821.986.761</u>	<u>1.821.986.761</u>

17 Phải trả khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
17.1. Ngắn hạn	<u>2.018.707.355</u>	<u>2.740.592.852</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	3.275.930
Kinh phí công đoàn	151.272.511	140.406.660
Bảo hiểm xã hội	1.065.056.916	1.013.816.316
Bảo hiểm y tế	314.295.083	305.429.633
Bảo hiểm thất nghiệp	145.267.345	141.336.145
Phải trả, phải nộp khác	342.815.500	1.136.328.168
17.2. Dài hạn	<u>135.224.950</u>	<u>135.224.950</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.224.950	135.224.950

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUNG LONG
Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1. Vay ngắn hạn	21.128.204.346	21.128.204.346			21.128.204.346	21.128.204.346
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh (1)	18.705.827.488	18.705.827.488			18.705.827.488	18.705.827.488
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh (2)	1.359.400.434	1.359.400.434			1.359.400.434	1.359.400.434
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hoành Bồ	215.830.453	215.830.453			215.830.453	215.830.453
Ông Mai Anh Tám	503.322.544	503.322.544			503.322.544	503.322.544
Bà Phạm Thị Hinh (3)	343.823.427	343.823.427			343.823.427	343.823.427
Cộng	21.128.204.346	21.128.204.346			21.128.204.346	21.128.204.346

(1) Bao gồm các hợp đồng vay

Hợp đồng vay số 0210QN119/HĐTD ngày 18/10/2002 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh;

Hợp đồng vay số 0709QN406/HĐTD ngày 05/10/2007 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh; thời hạn vay 96 tháng; tổng hạn mức vay : 15.000.000.000 VND

Hợp đồng vay số 1008QN255.1/HĐTD của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh; thời hạn vay 36 tháng; Tổng hạn mức vay 648.000.000 VND.

(2) Bao gồm các hợp đồng vay

Hợp đồng vay số 05801J002/12 ngày 22/07/2009 của Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh, thời hạn vay 36 tháng; tổng hạn mức vay 112.000.000 VND.

Hợp đồng vay số 05801J003/12 ngày 08/10/2009 của Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh, thời hạn vay 60 tháng; tổng hạn mức vay 1.937.000.000 VND.

(3) Vay tiền bà Phạm Thị Hinh theo các hợp đồng vay cá nhân không tính lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***19. Vốn chủ sở hữu****19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
- Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	1.161.320.961	(61.205.070.178)	59.956.250.783
- Lỗ trong năm trước	-	-	(13.372.080.823)	(13.372.080.823)
- Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	1.161.320.961	(74.577.151.001)	46.584.169.960
- Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	1.161.320.961	(74.577.151.001)	46.584.169.960
- Lỗ trong năm nay	-	-	(257.120.606)	(257.120.606)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	1.161.320.961	(74.834.271.607)	46.327.049.354

19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000

19.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	12.000.000	12.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

19.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.161.320.961	1.161.320.961

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VND*

	Quý I/2018	Quý I/2017
1 Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	115.500.000	312.500.000
Cộng	115.500.000	312.500.000
2 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	95.537.400	208.460.000
Cộng	95.537.400	208.460.000
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	12.845
Lãi hoạt động hợp tác kinh doanh	0	
Cộng	0	12.845
4 Thu nhập khác		
Xử lý công nợ cũ		-
Cộng	0	-
5 Chi phí khác		
Chi phí Khác	211.828.019	382.038.954
Cộng	211.828.019	382.038.954
6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(257.120.606)	(532.255.472)
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	0	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế		0
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	0
7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty	(257.120.606)	(532.255.472)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty	(257.120.606)	(532.255.472)
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(20,84)	(44,35)

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



LÊ ĐỨC DŨNG

Giám Đốc



Trần Mạnh Hùng

